

Số: **99** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **10** tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 461/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020”;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 03/TTr-SNN ngày 04/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Quyết định số 461/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP KT;
- UBMT TQ VN tỉnh;
- Hội ND tỉnh;
- Liên minh HTX tỉnh;
- Lưu: VT, K13 (30b). *lvh*



Trần Châu

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Quyết định số 461/QĐ-TTg
của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển 15.000 hợp tác xã,
liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020”
trên địa bàn tỉnh Bình Định
(Kèm theo Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh)

Căn cứ Quyết định số 3594/KH-BNN-KTHT ngày 13/9/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020”; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 13/9/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh với các nội dung sau:

I. NỘI DUNG

1. Thành lập mới 80 hợp tác xã nông nghiệp;
2. Có 206 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả;
3. Có tối thiểu 15 hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
4. Có trên 50% hợp tác xã nông nghiệp tham gia có hiệu quả vào các chuỗi giá trị nông sản (tương đương 113 hợp tác xã).

(Phụ lục 1 kèm theo)

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Củng cố nâng cao hiệu quả các hợp tác xã nông nghiệp

a) Xử lý dứt điểm việc giải thể, chuyển đổi sang loại hình khác đối với các hợp tác xã yếu kém không củng cố được

Trong năm 2019, rà soát, xác định số lượng, chỉ đạo và lập phương án xử lý dứt điểm các hợp tác xã yếu kém không củng cố được. Xử lý tài sản khi hợp tác xã nông nghiệp giải thể thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15/9/2017 của Chính phủ và Thông tư số 31/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính.

(Phụ lục 2 kèm theo)

b) Nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trung bình, yếu để đạt tiêu chí hợp tác xã hoạt động có hiệu quả

Theo kết quả đánh giá, phân loại hợp tác xã nông nghiệp năm 2017, trong số 153 hợp tác xã nông nghiệp có 66 hợp tác xã (tương đương 43,1%) hoạt động trung bình, 36 hợp tác xã (tương đương 23,5%) hoạt động yếu. Các huyện,

thị xã, thành phố cần có các biện pháp cụ thể tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và nâng cao chất lượng hoạt động cho các hợp tác xã này nhằm đạt tiêu chí hiệu quả, cụ thể:

- Hướng dẫn các hợp tác xã xây dựng phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, trong đó đẩy mạnh chuyển đổi phương thức hoạt động từ dịch vụ đầu vào sang sản xuất hàng hóa, đưa giống mới có năng suất, chất lượng tốt vào sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để sản xuất theo theo tiêu chuẩn an toàn và kết nối với các doanh nghiệp ổn định đầu ra.

- Tạo điều kiện cho các hợp tác xã tham gia hoạt động một số dịch vụ phục vụ sản xuất và xây dựng nông thôn mới như: nước sinh hoạt nông thôn, bảo vệ môi trường, chợ nông thôn, ngành nghề nông thôn, tham gia thực hiện dự án/mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất ở địa phương để các hợp tác xã tăng thêm việc làm và thu nhập cho các thành viên.

c) Duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp đang hoạt động hiệu quả

- Hướng dẫn và hỗ trợ các hợp tác xã rà soát, điều chỉnh phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, trong đó tập trung vào các nội dung: đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, lựa chọn cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao đưa vào sản xuất; áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý, sản xuất cho cán bộ và thành viên hợp tác xã (trong đó có thí điểm đưa cán bộ về hợp tác xã theo Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính và Kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 1801/QĐ-BNN-KTHT ngày 21/5/2018).

- Tạo điều kiện cho các hợp tác xã vay vốn tín dụng và tiếp cận được với các nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước nhất là tiếp cận Quỹ phát triển hợp tác xã và Quỹ hỗ trợ phát triển kinh tế của Hội Nông dân để phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, tổ chức sản xuất.

- Quan tâm hỗ trợ xây dựng các mô hình sơ chế, đóng gói, bảo quản sau thu hoạch, xây dựng nhãn hiệu hàng hoá để nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp, tạo thị trường đầu ra ổn định.

2. Thành lập mới và tạo điều kiện cho các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả

Các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, tập trung chỉ đạo, thực hiện việc tuyên truyền, vận động, tạo điều kiện thành lập mới 80 hợp tác xã nông nghiệp đến 2020, trong đó 66 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyên ngành và 14 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp.

Năm 2019, cả tỉnh thành lập mới ít nhất 10 hợp tác xã nông nghiệp ở lĩnh vực mà các địa phương có lợi thế so sánh, trung bình mỗi huyện, thị xã, thành phố thành lập mới 01 hợp tác xã nông nghiệp làm điểm. Năm 2020, các

huyện, thị xã, thành phố tiếp tục vận động và tạo điều kiện thành lập mới đủ số lượng phân bố, bao gồm hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp.

(Phụ lục 3,4 kèm theo)

a) Cơ sở để thúc đẩy việc thành lập hợp tác xã

- Thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp chuyên ngành:

Thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp chuyên ngành (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, diêm nghiệp) thực hiện mục tiêu chủ yếu là liên kết các hộ nông dân sản xuất nhỏ lẻ, phân tán trong cùng một lĩnh vực, ngành nghề, sản phẩm để đồng bộ hóa khâu sản xuất theo hướng an toàn, giảm chi phí trung gian, liên kết với doanh nghiệp thực hiện tiêu thụ tập trung thông qua hợp đồng. Các hợp tác xã này có quy mô phù hợp với từng loại sản phẩm, tối thiểu 7 thành viên. Cụ thể:

+ Nhóm hộ nông dân, người lao động sản xuất giỏi cùng ngành nghề sản xuất, canh tác, có sản lượng hàng hóa nông sản tương đối lớn, có khả năng sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn nhưng chưa tìm được đầu ra ổn định.

+ Nông dân trong vùng sản xuất được quy hoạch đối với các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế, được xác định là nông sản chủ lực của tỉnh cần liên kết lại để tổ chức lại sản xuất theo quy trình đồng bộ, thu hút doanh nghiệp tham gia để hình thành vùng nguyên liệu chất lượng cao cho công nghiệp chế biến.

+ Nhóm các chủ trang trại có quy mô sản xuất tương đối lớn, liên kết để hình thành chuỗi cung ứng, tiết giảm chi phí trung gian, định hướng đầu tư quy mô lớn, truy xuất nguồn gốc.

+ Các tổ hợp tác đang hoạt động có hiệu quả, có hợp đồng với doanh nghiệp để tiêu thụ và chế biến nông sản cần nâng cấp để có tư cách pháp nhân hoạt động kinh doanh.

- Thành lập hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp:

+ Các chủ sở hữu, người lao động tham gia tổ chức sản xuất sản phẩm, dịch vụ mỗi xã một sản phẩm (OCOP) liên kết lại thành hợp tác xã để thực hiện trọn vẹn từ khâu sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo hệ thống phân phối của OCOP, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa và được bảo hộ bởi biểu tượng của OCOP.

+ Các hộ dân, hộ kinh doanh trong làng nghề ở nông thôn gắn kết lại thành hợp tác xã để giải quyết các công đoạn từ thiết kế mẫu mã sản phẩm, cung ứng nguyên nhiên liệu đến sản xuất và tiêu thụ, nhằm tạo sức mạnh cạnh tranh để giảm chi phí, nâng cao chất lượng, tiếp cận thị trường số đông.

+ Thành lập mới hợp tác xã ở các xã xây dựng nông thôn mới thực hiện các dịch vụ công ích như: quản lý chợ, nghĩa trang, cung cấp dịch vụ nước sạch nông thôn, vệ sinh môi trường nông thôn...

+ Các hộ nông dân, chủ trang trại, hộ kinh doanh dịch vụ ăn, uống, lưu trú, vận tải liên kết lại để tổ chức dịch vụ du lịch nông thôn.

- Thành lập liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp:

Kết nối với các hợp tác xã đang thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm lúa giống với các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tuy Phước hoặc thị xã An Nhơn để xây dựng phương án kinh doanh tổ chức một số dịch vụ chung nhằm tận dụng lợi thế về quy mô sản xuất, tiến tới phân đầu thành lập 01 liên hiệp hợp tác xã chuyên sản xuất lúa giống.

b) Tạo điều kiện cho các hợp tác xã thành lập mới hoạt động có hiệu quả

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý tài chính, quản trị sản xuất kinh doanh cho cán bộ và thành viên hợp tác xã. Tư vấn, hỗ trợ các hợp tác xã mới thành lập xây dựng phương án sản xuất kinh doanh có tính chất lâu dài để định hướng hoạt động bền vững.

- Tăng cường hỗ trợ giới thiệu, kết nối hợp tác xã với doanh nghiệp để tổ chức liên kết tiêu thụ sản phẩm theo hợp đồng; có cơ chế khuyến khích, thu hút doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm cho hợp tác xã.

- Huy động nguồn lực hợp tác xã, nguồn hỗ trợ của Nhà nước theo chính sách, vốn doanh nghiệp tham gia liên kết, nguồn tín dụng, nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác để hỗ trợ phát triển sản xuất và phát triển hạ tầng cơ sở phục vụ sản xuất, chế biến cho hợp tác xã.

3. Phát triển liên kết theo chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh

- Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã đang thực hiện liên kết gắn với tiêu thụ nông sản trên địa bàn, đồng thời phát triển mới liên kết gắn với tiêu thụ nông sản trên cơ sở các hợp tác xã có tiềm năng hoặc thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp có liên kết gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực của địa phương.

- Chủ động rà soát các sản phẩm chủ lực theo định hướng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và các quy hoạch của địa phương xác định danh mục ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, tập trung hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu và tổ chức lại sản xuất để kêu gọi doanh nghiệp liên kết tiêu thụ sản phẩm cho nông dân thông qua hợp tác xã.

- Đối với một số ngành hàng đã được đánh giá có tiềm năng như: lúa giống, bưởi da xanh, heo thịt hướng an toàn, gỗ lớn rừng trồng, cá ngừ đại dương, cần đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư tìm kiếm doanh nghiệp tiêu thụ ổn định, thúc đẩy thành lập mới hợp tác xã của những người nông dân tham gia vào khâu sản xuất trong chuỗi liên kết.

- Căn cứ Đề án "mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020", các địa phương vận động thành lập hợp tác xã nông nghiệp để tổ chức sản xuất đảm bảo

quy trình, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm đặc thù có giá trị kinh tế cao, phát triển sản phẩm nông sản đặc sản theo 06 nhóm đã được phê duyệt.

- Về chính sách hỗ trợ: theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các chính sách khác của địa phương đối với từng ngành hàng.

(Phụ lục 5 kèm theo)

4. Phát triển hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và tiêu thụ nông sản đến 2020

- Đối với 2 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao hiện có (Phước Hiệp, Thuận Nghĩa): hỗ trợ thực hiện việc quảng bá, giới thiệu sản phẩm, thúc đẩy kết nối phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm rau sản xuất an toàn theo quy trình thực hành tốt VietGAP.

- Đối với các hợp tác xã nông nghiệp đang hoạt động: lựa chọn khoảng 10 hợp tác xã hoạt động hiệu quả, có tiềm năng đất đai, vốn, hạ tầng phục vụ sản xuất, đang có hợp đồng liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hoặc có nhu cầu tiếp cận và ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất để xây dựng mô hình hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trọng tâm là các mô hình công nghệ cao trong sản xuất giống cây trồng vật nuôi, trồng trọt và canh tác theo hướng an toàn, bền vững.

- Đối với các lĩnh vực khác chưa có hợp tác xã nông nghiệp (như chăn nuôi gia súc chất lượng cao, gia cầm, nuôi tôm thẻ chân trắng, nuôi cá lồng bè, trồng cây gỗ lớn...): tuyên truyền, vận động, tư vấn kỹ thuật, công nghệ nhằm thúc đẩy các nhóm hộ dân, chủ trang trại sản xuất giỏi, có năng lực về vốn hợp tác với nhau thành lập khoảng 3-5 hợp tác xã nông nghiệp chuyên ngành ứng dụng công nghệ cao.

(Phụ lục 6 kèm theo)

III. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Năm 2019

- Thành lập mới 10 hợp tác xã nông nghiệp;
- Có 85 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả;
- Có tối thiểu 07 hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- Có khoảng 57 hợp tác xã nông nghiệp tham gia có hiệu quả vào các chuỗi giá trị nông sản.

2. Năm 2020

- Thành lập mới 70 hợp tác xã nông nghiệp;
- Có 206 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả;

- Có tối thiểu 15 hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- Có trên 50% hợp tác xã nông nghiệp tham gia có hiệu quả vào các chuỗi giá trị nông sản (tương đương 113 hợp tác xã).

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Các chính sách và nguồn hỗ trợ

- Nguồn hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 (thực hiện chính sách hỗ trợ tại Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013) để hỗ trợ: Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; chế biến sản phẩm; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã và đưa cán bộ trẻ có trình độ về hợp tác xã; ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới; thành lập mới hợp tác xã.

- Nguồn vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 để hỗ trợ: Ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp; liên kết chuỗi giá trị giữa hợp tác xã với doanh nghiệp (chính sách theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018); đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp; đào tạo nghề cho lao động nông thôn (chính sách theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 và số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015; Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/07/2015).

- Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư theo Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 28/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ kết cấu hạ tầng ứng dụng công nghệ cao ở các hợp tác xã sử dụng ngân sách đầu tư công trung hạn.

- Chương trình khuyến nông quốc gia hỗ trợ cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, thành viên hợp tác xã và xây dựng các mô hình khuyến nông ứng dụng công nghệ cao trong hợp tác xã nông nghiệp.

- Hỗ trợ thuê đất phục vụ hoạt động của hợp tác xã và hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng để hợp tác xã thực hiện các dịch vụ công ích, tiêu thụ sản phẩm gắn với chuỗi giá trị (Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15/9/2017); hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp (Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018).

- Hỗ trợ thu hút, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn để liên kết với hợp tác xã (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 03/5/2018).

- Các chính sách hỗ trợ theo chuyên ngành như: Thủy lợi phí (ưu tiên hợp tác xã tham gia hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo quy định của Luật Thủy lợi và Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018); hỗ trợ đầu tư, bảo vệ và phát triển rừng (theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ); hỗ trợ phát triển thủy sản (theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015).

- Huy động các nguồn lực từ các tổ chức quốc tế thông qua các chương trình, dự án tài trợ cho hợp tác xã nông nghiệp; nguồn vốn từ Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Quỹ Hỗ trợ nông dân và các tổ chức tín dụng; vốn của doanh nghiệp tham gia liên kết và vốn đối ứng của các hợp tác xã.

2. Kinh phí thực hiện: 25.890 triệu đồng.

(Hai mươi lăm tỷ, tám trăm chín mươi triệu đồng)

Trong đó:

- Ngân sách trung ương: 13.512 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 5.588 triệu đồng.

- Vốn đối ứng của hợp tác xã, doanh nghiệp: 6.790 triệu đồng.

3. Tiến độ giải ngân

a) Năm 2019: 9.270 triệu đồng.

- Ngân sách trung ương: 4.996 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 1.804 triệu đồng.

- Vốn đối ứng của hợp tác xã, doanh nghiệp: 2.470 triệu đồng.

b) Năm 2020: 16.620 triệu đồng.

- Ngân sách trung ương: 8.516 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 3.784 triệu đồng.

- Vốn đối ứng của hợp tác xã, doanh nghiệp: 4.320 triệu đồng.

(Phụ lục 7 kèm theo)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai Kế hoạch này; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra các địa phương thực hiện; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện hàng năm.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các mục tiêu của Kế hoạch thực hiện Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bình Định vào Đề án "Đổi mới, phát triển các tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030".

- Phối hợp với Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Hội Nông dân tỉnh và các đoàn thể chính trị-xã hội xây dựng Chương trình phối hợp, trong đó phân công nhiệm vụ cụ thể để triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Liên minh Hợp tác xã tỉnh hàng năm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh

cân đối nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương và vốn sự nghiệp của ngân sách tỉnh, tham mưu lồng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án liên quan đảm bảo kinh phí thực hiện mục tiêu của kế hoạch.

3. Sở Tài chính

Trên cơ sở Kế hoạch này tiến hành thẩm định, rà soát, phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối nguồn kinh phí để thực hiện.

4. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, hỗ trợ hợp tác xã tiêu thụ sản phẩm nông sản theo ngành hàng; tạo điều kiện cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp tham gia Chương trình xúc tiến thương mại, Chương trình khuyến công của tỉnh và quốc gia. Phối hợp kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch trên địa bàn tỉnh.

5. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

- Tổ chức thực hiện Quyết định số 510/QĐ-LMHTXVN ngày 25/5/2018 của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam về Chương trình hành động thực hiện Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả đến năm 2020 và Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác triển khai thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Tạo điều kiện cho các hợp tác xã nông nghiệp tiếp cận được nguồn hỗ trợ để phát triển sản xuất kinh doanh từ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã của Trung ương và địa phương.

6. Hội Nông dân tỉnh

- Chỉ đạo Chi hội Nông dân ưu tiên hỗ trợ cho các thành viên hợp tác xã nông nghiệp tiếp cận được nguồn hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất kinh doanh.

- Vận động các chủ trang trại, nông dân sản xuất giỏi hợp tác, liên kết thành lập hợp tác xã; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ sản xuất cho thành viên hợp tác xã, chủ trang trại, nông dân sản xuất giỏi là hội viên của Hội Nông dân.

7. Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ để tổ chức tuyên truyền đến các hội viên, đoàn viên tham gia xây dựng mô hình hợp tác xã nông nghiệp hiệu quả; vận động hội viên thành lập mới các hợp tác xã nông nghiệp; phát động những phong trào thi đua trong tổ chức hội, đoàn để phát triển hợp tác xã nông nghiệp.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố xây dựng hoặc rà soát các Chương trình, Đề án, Kế hoạch về phát triển hợp tác xã đã ban hành để điều chỉnh cho phù hợp, thực hiện đạt được mục tiêu của tỉnh đề ra.

- Lựa chọn ngành hàng, có lợi thế của địa phương để thúc đẩy việc thành lập mới hợp tác xã chuyên ngành nhằm tổ chức lại sản xuất trong từng ngành hàng.

- Bố trí nguồn kinh phí của địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để hỗ trợ xây dựng mô hình liên kết gắn sản xuất gắn chế biến và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị giữa hợp tác xã và các doanh nghiệp.

- Định kỳ hàng năm (trước 05/12) các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.



Trần Châu



Phụ lục 1
KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 461/QĐ-TT-G CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Hợp tác xã

TT	Đơn vị (huyện, thị xã, thành phố)	Thực trạng đến 31/12/2017					Mục tiêu đến 2020					Kế hoạch thực hiện 2018 -2020					
		Tổng số HTX nông nghiệp năm 2017	HTX hoạt động hiệu quả năm 2017 (*)	HTX cần giải thể/hợp nhất/sáp nhập	HTX có HĐ liên kết tiêu thụ nông sản	HTX công nghệ cao	Tổng số HTX nông nghiệp năm 2020	HTX hoạt động hiệu quả năm 2020	HTX có HĐ liên kết tiêu thụ nông sản	HTX công nghệ cao	Thành lập mới HTX/LHHTX		Củng cố HTX hoạt động TB, Yếu hoạt động hiệu	Củng cố HTX sau hợp nhất/sáp nhập	Duy trì các HTX đang hoạt động hiệu quả	Phát triển HTX có HĐ liên kết tiêu thụ nông sản	Phát triển HTX ứng dụng công nghệ cao
											HTX chuyên ngành	HTX DV NN					
1	Tuy Phước	16	8	2	8	1	24	21	16	4	8	1	3	1	8	8	3
2	An Nhơn	21	8	2	8		34	32	22	3	10	4	9	1	8	14	3
3	Phù Cát	22	4	3	2		30	28	13	0	8	2	13	1	4	11	0
4	Phù Mỹ	13	9		1		23	23	13	1	8	2	4		9	12	1
5	Hoài Nhơn	16	7		4		25	23	14	2	9	0	7		7	10	2
6	Hoài Ân	17	2	2	1		30	29	20	1	14	0	12	1	2	19	1
7	Tây Sơn	31	9	3	1	1	33	30	9	3	4	0	16	1	9	8	2
8	Quy Nhơn	8	0	1			11	10	2	0	2	2	6	0	0	2	0
9	Vân Canh	2	0				4	3	1	0	1	1	1		0	1	0
10	An Lão	3	0	2			4	3	1	0	1	1	0	1	0	1	0
11	Vĩnh Thạnh	4	0		1		6	4	2	1	1	1	2		0	1	1
	TỔNG	153	47	15	26	2	224	206	113	15	66	14	73	6	47	87	13

(*) Hợp tác xã hoạt động hiệu quả: Là HTX xếp loại Tốt, Khá theo quy định của Thông tư 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.



Phụ lục 2
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIẢI THỂ HỢP NHẤT, SÁP NHẬP HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
 (Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Hợp tác xã

TT	Phân loại	Tổng số	Huyện, thị xã, thành phố										
			Tuy Phước	An Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Tây Sơn	Quy Nhơn	Vân Canh	An Lão	Vinh Thạnh
1	Số HTX cần tổ chức lại	15	2	2	3	0	0	2	3	1		2	
-	Giải thể	2			TT Ngô Mây					Bùi Thị Xuân			
-	Hợp nhất/sáp nhập	13	Phước Thuận, Phước Thuận 3	P.Bình Định, Nhơn Hưng	Cát Tân 1, Cát Tân 2			Ân Đức 1, Ân Đức 2	Bình Nghi 1, Bình Nghi 2, Bình Nghi 3			An Hòa 1, An Hòa 2	
2	Số HTX củng cố sau tổ chức lại	6	1	1	1			1	1			1	



DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TRỒNG LẠC ĐỐI 80 HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 99/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Lĩnh vực	Tổng số	Huyện, thị xã, thành phố											Dự kiến Doanh nghiệp tiêu thụ
			Tuy Phước	An Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Tây Sơn	Quy Nhơn	Vân Canh	An Lão	Vĩnh Thạnh	
I	HTXNN chuyên ngành (Gắn với chuỗi liên kết tiêu thụ nông sản chủ lực)	66	8	10	8	8	9	14	4	2	1	1	1	
1	Trồng Trọt	17	0	3	3	3	2	4	0	0	0	1	1	
-	Lúa giống	1		1										Cty Giống cây trồng Trung ương
-	Bưởi da xanh	3					1	2						Hệ thống siêu thị
-	Ngô	4		1	1	1		1						Cty CP chăn nuôi CP
-	Lạc	1			1									Cty XNK Quang Dũng
-	Rau an toàn	4		1		1	1						1	Hệ thống siêu thị, các cửa hàng RAT
-	Sắn	2			1	1								Cty CPCB tinh bột sắn XK BĐ
-	Dâu tằm	2						1				1		Cty CP Dâu tằm tơ Bảo Lộc
2	Chăn nuôi	33	5	7	3	0	3	10	4	0	1	0	0	
-	Bò thịt, bò giống	6	1	1				2	1		1			
-	Heo thịt, heo giống	21	1	6	1		2	8	3					Cty chăn nuôi CP, Cơ sở giết mổ Đà Sơn
-	Gà lông màu	6	3		2		1							Cty TNHH Giống gia

TT	Lĩnh vực	Tổng số	Huyện, thị xã, thành phố											Dự kiến Doanh nghiệp tiêu thụ	
			Tuy Phước	An Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Tây Sơn	Quy Nhơn	Vân Canh	An Lão	Vĩnh Thạnh		
-	Vịt/trứng vịt	1					1								câm Minh Du
3	Thủy Sản	11	2	0	1	4	3	0	0	1	0	0	0		
-	Tôm thẻ chân trắng	7	2		1	3	1								Cty CP đông lạnh QN
-	Cá ngừ đại dương	2					2								Cty CP thủy sản BÐ, TNHH Hải Nguyên, Tân Xuân Lộc
-	Nuôi thủy sản biển ven	2				1				1					Các nhà hàng
4	Lâm nghiệp	3	1				1			1					Xí Nghiệp Lâm Nghiệp Pisico
5	Diêm nghiệp	2			1	1									Bidifar
II	HTX dịch vụ nông nghiệp (gắn với SP làng xã, dịch vụ công ích...)	14	1	4	2	2	0	0	0	2	1	1	1		
-	Nước mắm	1								1					
-	Mai vàng, hoa kiểng	3		3											
-	Dược liệu, chè	2									1	1			Bidifar, cửa hàng bán lẻ (Trà Gia Long, trà Dung)
	Du lịch nông nghiệp	5	1	1	1	1				1					
-	Dịch vụ khác (quản lý chợ, nghĩa trang, thu gom rác...)	3	0		1	1		0	0		0			1	
	Tổng số	80	9	14	10	10	9	14	4	4	2	2	2		



Phụ lục 4

DỰ KIẾN DANH MÔ HÌNH HTX THAM GIA MÔ HÌNH HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Loại hình HTX	Lĩnh vực	Sản phẩm	Địa điểm
1	HTXNN chuyên ngành	Trồng trọt	Bưởi/ dâu tằm	Huyện Hoài Ân
2	HTXNN chuyên ngành	Trồng trọt	Ngô	Huyện Phù Cát
3	HTXNN chuyên ngành	Trồng trọt	Rau, củ	Huyện Vĩnh Thạnh
4	HTXNN chuyên ngành	Trồng trọt	Dâu tằm	Huyện An Lão
5	HTXNN chuyên ngành	Chăn nuôi	Bò thịt	Huyện Tây Sơn
6	HTXNN chuyên ngành	Thủy sản	Cá nưê đại dương	Huyện Hoài Nhơn
7	HTXNN chuyên ngành	Thủy sản	Tôm thẻ chân trắng	Huyện Tuy Phước
8	HTXNN chuyên ngành	Diêm nghiệp	Muối	Huyện Phù Mỹ
9	HTX Dịch vụ nông nghiệp	Sản phẩm OCOP	Mai vàng	Thị xã An Nhơn
10	HTX Dịch vụ nông nghiệp	Sản phẩm OCOP	Nước mắm	TP Quy Nhơn

Phụ lục 5

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: **99** /QĐ-UBND ngày **10** tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Lĩnh vực	Tổng số	Huyện, thị xã, thành phố										Dự kiến Doanh nghiệp tiêu thụ	
			Tuy Phước	An Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Tây Sơn	Quy Nhơn	Vân Canh	An Lão		Vĩnh Thạnh
I	HTXNN đã có liên kết chuỗi	26	8	8	2	1	4	1	1				1	
-	Lúa giống		P.Hung, P.Son I, P.Son II, P.Hiệp, P.Quang, P.Thắng, P.Lộc, P.Thuận	N.Thọ II, N.Lộc I, N.Lộc II, N.Hạnh I, N.Hung, N.An, N.Phúc, P.BĐịnh	C.Thà nh	M.Hiệp p I	H.Mỹ, H.Xuân, H.C.Bác	Ân Nghĩa						Cty Giống Thái Bình, Trung ương, Quảng Bình, ADI, VTN, Nghệ An, Viện DH Nông
-	Lạc				C.Tài									Cty XNK Quang Dũng
-	Ngô non												Định Quang	Trang trại Bò sữa Vinamilk
-	Dừa (Dầu dừa, bánh trắng dừa)						Ngọc An							Co.op mart, cửa hàng đặc sản
-	Rau an toàn		P.Hiệp						Thuận Nghĩa					Co.op mart, BigC, các chợ
II	Phát triển chuỗi liên kết ở các HTX đang hoạt động	21		4	3	4	1	5	4					



Handwritten signature

TT	Lĩnh vực	Tổng số	Huyện, thị xã, thành phố											Dự kiến Doanh nghiệp tiêu thụ
			Tuy Phước	An Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Tây Sơn	Quy Nhơn	Vân Canh	An Lão	Vĩnh Thạnh	
-	Lúa giống			N.Mỹ I, N.Mỹ II, N.Hậu, N.Thọ I	C.Hanh 1, C.Hanh 2	M.Hòa, M.Châu, M.Lộc	H.Hương	Â.Tín, Â.Thạnh, Â.Phong 2, Â.Hữu 1, Â.Hữu 2	T.Bình, T.Vinh					Cty giống TBT, Viện KHKT DH NTB
-	Lạc				C.Hiệp				Thượng Giang					Cty XNK Quang Dũng
-	Sả (tinh dầu)								L.N Phú Mỹ					
-	Kiêu, ớt					M.Trinh								
III	Thành lập mới HTXNN chuyên ngành gắn với chuỗi liên kết tiêu thụ nông sản	66	8	10	8	8	9	14	4	2	1	1	1	
1	Trồng Trọt	17	0	3	3	3	2	4	0	0	0	1	1	
-	Lúa giống	1		1										Cty Giống cây trồng Trung ương
-	Bưởi da xanh	3					1	2						Hệ thống siêu thị
-	Ngô	4		1	1	1		1						Cty CP chăn nuôi CP
-	Lạc	1			1									Cty XNK Quang Dũng
-	Rau an toàn	4		1		1	1						1	Hệ thống siêu thị, các cửa hàng RAT
-	Sắn	2			1	1								Cty CPCB tinh bột sắn XK BĐ

TT	Lĩnh vực	Tổng số	Huyện, thị xã, thành phố											Dự kiến Doanh nghiệp tiêu thụ
			Tuy Phước	An Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Tây Sơn	Quy Nhơn	Vân Canh	An Lão	Vinh Thanh	
-	Dâu tằm	2						1				1		Cty CP Dâu tằm tơ Bảo Lộc
2	Chăn nuôi	33	5	7	3	0	3	10	4	0	1	0	0	
-	Bò thịt, bò giống	6	1	1				2	1		1			
-	Heo thịt, heo giống	21	1	6	1		2	8	3					Cty chăn nuôi CP, CS giết mổ Đà Sơn
-	Gà lông màu	6	3		2		1							Cty TNHH Giống gia cầm Minh Dự
-	Vịt/trứng vịt	1					1							
3	Thủy Sản	11	2	0	1	4	3	0	0	1	0	0	0	
-	Tôm thẻ chân trắng	7	2		1	3	1							Cty CP đông lạnh QN
-	Cá ngừ đại dương	2					2							Cty CP thủy sản BĐ, TNHH Hải Nguyên, Tân Xuân Lộc
-	Nuôi thủy sản biển ven bờ	2					1			1				Các nhà hàng, KS
4	Lâm nghiệp	3	1				1			1				Xí Nghiệp Lâm Nghiệp PISICO
5	Diêm nghiệp	2			1	1								Bidifar
	Tổng cộng (I+II+III)	113	16	22	13	13	14	20	9	2	1	1	2	

Ghi chú:

TT	Lĩnh vực	Tổng số	Huyện, thị xã, thành phố										Dự kiến Doanh nghiệp tiêu thụ
			Tuy Phước	An Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Tây Sơn	Quy Nhơn	Vân Canh	An Lão	

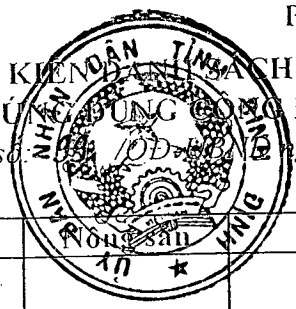
Năm 2019: 57 hợp tác xã nông nghiệp tham gia có hiệu quả vào các chuỗi giá trị nông sản (Gồm: 26 HTXNN đã có liên kết chuỗi (I), 21 HTXNN được phát triển từ các HTX đang hoạt động (II), 10 HTX thành lập mới năm 2019 ở phụ lục 4)

Năm 2020: 113 hợp tác xã nông nghiệp tham gia có hiệu quả vào các chuỗi giá trị nông sản (Gồm: I + II + III)

Phụ lục 6

**DỰ KIẾN ĐÓN TIẾP HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: ... ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)



STT	Hợp tác xã		Công nghệ áp dụng (*)	Địa điểm
I	HTX NN đã được công nhận ứng dụng CNC			
1	Phước Hiệp	Rau, củ	Công nghệ sản xuất cây trồng an toàn theo VietGap	Huyện Tuy Phước
2	Thuận Nghĩa	Rau, củ	Công nghệ sản xuất cây trồng an toàn theo VietGap	Huyện Tây Sơn
II	HTX NN dự kiến ứng dụng CNC			
1	Nhon Thọ II	Rau, củ	Công nghệ tưới nhỏ giọt có hệ thống điều khiển bán tự động	Thị xã An Nhơn
2	Ngọc An	Dừa	Công nghệ sản xuất dừa theo hướng hữu cơ sinh học	Huyện Hoài Nhơn
3	Thượng Giang	Lạc	Công nghệ tưới phun có hệ thống điều khiển bán tự động	Huyện Tây Sơn
4	Phước Hưng	Lúa giống	Công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	Huyện Tuy Phước
5	Phước Sơn I	Lúa giống	Công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	Huyện Tuy Phước
6	Hoài Mỹ	Lúa giống	Công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	Huyện Hoài Nhơn
7	Nhon Lộc 1	Lúa giống	Công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	Thị xã An Nhơn
8	Mỹ Hiệp 1	Lúa giống	Công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	Huyện Phù Mỹ
9	Định Quang	Kiêu	Công nghệ tưới phun có hệ thống điều khiển bán tự động	Huyện Vĩnh Thạnh
10	Tây Bình	Lúa giống	Công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	Huyện Tây Sơn
11	Thành lập mới HTX	Mai vàng	Công nghệ tưới nhỏ giọt có hệ thống điều khiển bán tự động	Thị xã An Nhơn
12	Thành lập mới HTX	Bưởi	Công nghệ sản xuất cây trồng an toàn theo VietGap	Huyện Hoài Ân.
13	Thành lập mới HTX	Tôm thẻ chân trắng	Công nghệ nuôi tôm thâm canh	Huyện Tuy Phước

M

(*) Xác định theo quy định tại Quyết định 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ ứng dụng trong nông nghiệp

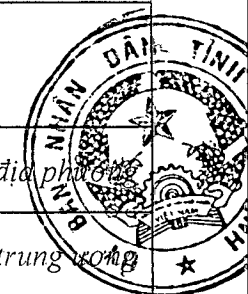
Phụ lục 7

KINH PHÍ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 461/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: 99 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung, nhiệm vụ	Đơn vị	Đơn giá	Dự kiến năm thực hiện				Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		HTX hoặc Doanh nghiệp đối ứng	Ghi chú
				2019		2020			Chia ra			
				Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí		Trung ương	Địa phương		
I	Hỗ trợ thành lập mới và hỗ trợ hoạt động có hiệu quả (Số lượng: 80 HTX, LHHTX)				220		1.060	1.280	480	800		
1	Hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã	HTX	10	10	100	70	700	800		800		100% ngân sách địa phương
2	Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực của hợp tác xã	Lớp	120	1	120	3	360	480	480			100% ngân sách trung ương
II	Phát triển liên kết theo chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh (Số lượng: 87 HTX)				7.750		14.000	21.750	10.962	4.698	6.090	
1	Chi tư vấn xây dựng liên kết	Dự án	50	31	1.550	56	2.800	4.350	3.045	1.305		100% ngân sách nhà nước (70% ngân sách trung ương và 30% ngân sách địa phương)
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông, đào tạo, tập huấn	Dự án	20	31	620	56	1.120	1.740	1.218	522		
3	Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì nhân mác sản phẩm	Dự án	80	31	2.480	56	4.480	6.960	4.872	2.088		



M

TT	Nội dung, nhiệm vụ	Đơn vị	Đơn giá	Dự kiến năm thực hiện				Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		HTX hoặc Doanh nghiệp đối ứng	Ghi chú
				2019		2020			Chia ra			
				Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí		Trung ương	Địa phương		
4	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết (Máy móc trang thiết bị, các công trình hạ tầng phục vụ liên kết)	Dự án	100	31	3.100	56	5.600	8.700	1.827	783	6.090	30% ngân sách nhà nước (70% ngân sách trung ương và 30% ngân sách địa phương) và 70% Doanh nghiệp/HTX.
III	Phát triển HTXNN ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và tiêu thụ nông sản (Số lượng: 13 HTX)				1.300		1.560	2.860	2.070	90	700	
1	Tập huấn (Ứng dụng khoa học công nghệ vào canh tác, bảo quản, chế biến...)	HTX	20	5	100	8	160	260	260			
2	Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng HTX (Đầu tư xưởng sơ chế, chế biến; nhà kho, hệ thống tưới tiết kiệm...)	HTX	200	5	1.000	5	1.000	2.000	1.600		400	80% ngân sách trung ương và 20% HTX
3	Hỗ trợ hạ tầng ứng dụng công nghệ cao (Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp với cơ giới hóa nông nghiệp)	HTX	200	1	200	2	400	600	210	90	300	50% ngân sách nhà nước (70% ngân sách trung ương và 30% ngân sách địa phương) và 50% HTX

TT	Nội dung, nhiệm vụ	Đơn vị	Đơn giá	Dự kiến năm thực hiện				Tổng cộng	Ngân sách nhà nước		HTX hoặc Doanh nghiệp đối ứng	Ghi chú
				2019		2020			Chia ra			
				Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí		Trung ương	Địa phương		
	TỔNG CỘNG				9.270		16.620	25.890	13.512	5.588	6.790	
-	Ngân sách trung ương				4.996		8.516	13.512				
-	Ngân sách địa phương				1.804		3.784	5.588				
-	HTX hoặc doanh nghiệp đối ứng				2.470		4.320	6.790				